

KNOWLEDGE OF REPRODUCTIVE HEALTH AMONG WOMEN AGED 15-49 AT BEN LUC DISTRICT HEALTH CENTER, LONG AN PROVINCE, 2024

Pham Thi Kim Thoa¹, Le Tan Hùng^{2*}

¹Tam Thien Tam General Clinic - T6/45M, Binh Thuan 2 Quarter, Thuan Giao ward, Ho Chi Minh city, Vietnam

²Department of Odonto-Stomatology, Division of Aesthetic Plastic Surgery, Tra Vinh University - 126 Nguyen Thien Thanh, Hoa Thuan ward, Vinh Long province, Vietnam

Received: 05/5/2026

Revised: 04/6/2026; Accepted: 24/07/2026

ABSTRACT

Objectives: To determine the proportion of women aged 15-49 years with correct knowledge of reproductive health in Ben Luc district, Long An province.

Research methods: A cross-sectional descriptive study was conducted among 223 women of reproductive age (15-49 years) living in Ben Luc district, Long An province, in 2024. Data were collected via face-to-face interviews with study participants.

Results: The results showed that the majority of women had a moderate level of knowledge about reproductive health (76.7%). The proportion of women who knew the need for tetanus vaccination during pregnancy was 85.7%, and 87% had received counseling on postnatal care. Knowledge of contraceptive methods ranged from 82.5-89.2%. However, knowledge regarding the recognition of danger signs during pregnancy was relatively limited, at only 80.7%.

Conclusions: Reproductive health knowledge among women aged 15-49 years in Ben Luc district remains at a moderate level, with notable limitations in recognizing danger signs during pregnancy. It is necessary to strengthen health education and communication activities to improve the effectiveness of reproductive health care for women in the community.

Keywords: Reproductive health, health education and communication, Long An.

*Corresponding author

Email: linhletrshs@gmail.com Phone: (+84) 982990747 DOI: 10.52163/yhc.v66iCD14.3052



Kiến thức về sức khỏe sinh sản của phụ nữ từ 15-49 tuổi tại Trung tâm Y tế Huyện Bến Lức, tỉnh Long An năm 2024

Phạm Thị Kim Thoa¹, Lê Tấn Hùng^{2*}

¹Phòng Khám Đa khoa Tâm Thiện Tâm - T6/45M, khu phố Bình Thuận 2, phường Thuận Giao, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

²Khoa Răng Hàm Mặt, Bộ môn Phẫu thuật Tạo hình Thẩm mỹ, Đại học Trà Vinh - 126 Nguyễn Thiện Thành, phường Hòa Thuận, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

Ngày nhận bài: 05/5/2026

Ngày chỉnh sửa: 04/6/2026; Ngày duyệt đăng: 24/07/2026

TÓM TẮT

Mục tiêu: Xác định tỉ lệ kiến thức đúng về sức khỏe sinh sản của phụ nữ từ 15-49 tuổi tại huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

Phương pháp nghiên cứu: Nghiên cứu cắt ngang mô tả được thực hiện trên 223 phụ nữ trong độ tuổi sinh sản (15-49 tuổi) sinh sống tại huyện Bến Lức, tỉnh Long An năm 2024. Số liệu được thu thập bằng phỏng vấn trực tiếp người tham gia nghiên cứu.

Kết quả: Kết quả cho thấy đa số phụ nữ có kiến thức về sức khỏe sinh sản ở mức trung bình (76,7%). Tỷ lệ phụ nữ biết cần tiêm phòng uốn ván khi mang thai đạt 85,7%; được tư vấn chăm sóc sức khỏe sau sinh đạt 87%. Kiến thức về các biện pháp tránh thai dao động từ 82,5-89,2%. Tuy nhiên, kiến thức về nhận biết các dấu hiệu nguy hiểm trong thai kỳ chỉ đạt 80,7%.

Kết luận: Kiến thức về sức khỏe sinh sản của phụ nữ trong độ tuổi sinh sản tại huyện Bến Lức ở mức trung bình, đặc biệt còn hạn chế trong việc nhận biết các dấu hiệu nguy hiểm khi mang thai. Cần tiếp tục tăng cường các hoạt động truyền thông, giáo dục sức khỏe nhằm nâng cao hiệu quả chăm sóc sức khỏe sinh sản cho phụ nữ tại cộng đồng.

Từ khóa: Sức khỏe sinh sản, truyền thông giáo dục sức khỏe, Long An.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sức khỏe sinh sản là một nội dung trọng tâm trong các chiến lược quốc gia về bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân, đóng vai trò quan trọng trong nâng cao chất lượng dân số và phát triển bền vững của đất nước [1]. Trong những thập kỷ gần đây, nhờ việc triển khai đồng bộ các chương trình chăm sóc sức khỏe sinh sản (SKSS), tình trạng sức khỏe của phụ nữ Việt Nam đã có nhiều cải thiện rõ rệt, thể hiện qua việc tỷ lệ tử vong mẹ giảm từ 165/100.000 trẻ đẻ sống giai đoạn 2000-2001 xuống còn khoảng 46/100.000 trẻ đẻ sống giai đoạn 2021-2022 [3], [7].

Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu trong nước cho thấy kiến thức và thực hành đúng về chăm sóc thai kỳ, sử dụng biện pháp tránh thai và phòng ngừa các vấn đề SKSS của phụ nữ trong độ tuổi sinh sản vẫn còn hạn chế, đặc biệt ở những nhóm có khả năng tiếp cận thông tin y tế thấp [4], [9]. Tại Việt Nam, hệ thống chăm sóc và truyền thông - giáo dục SKSS đã được tổ chức từ trung ương đến tuyến cơ sở, trong đó trung tâm y tế (TTYT) huyện giữ vai trò quan trọng trong việc cung cấp thông tin và nâng cao kiến thức SKSS cho cộng đồng [2].

Tại huyện Bến Lức, tỉnh Long An (cũ), mặc dù công tác chăm sóc và truyền thông giáo dục SKSS đã được triển khai tại địa phương, đến nay vẫn chưa có đánh giá cụ thể về thực trạng kiến thức SKSS của phụ nữ trong độ tuổi sinh sản. Do đó, việc thực hiện nghiên cứu nhằm đánh giá thực trạng kiến thức về SKSS của phụ nữ tại huyện Bến Lức là

cần thiết, làm cơ sở đề xuất các giải pháp can thiệp và truyền thông phù hợp, góp phần nâng cao hiệu quả chăm sóc SKSS cho phụ nữ trong cộng đồng.

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Phụ nữ trong độ tuổi từ 15-49 đến khám và sử dụng dịch vụ y tế tại TTYT huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

Nghiên cứu lựa chọn những phụ nữ trong độ tuổi từ 15-49 đến khám và sử dụng dịch vụ y tế tại TTYT huyện Bến Lức, tỉnh Long An, đồng ý tham gia nghiên cứu.

Nghiên cứu loại ra những phụ nữ không có khả năng nghe hiểu tiếng Việt Nam và không có khả năng trả lời phỏng vấn.

2.2. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu cắt ngang mô tả.

2.3. Thời gian và địa điểm nghiên cứu

Thời gian nghiên cứu từ tháng 6-12 năm 2024 tại TTYT huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

2.4. Cỡ mẫu và phương pháp chọn mẫu

- Sử dụng công thức ước lượng một tỉ lệ:

$$n = Z_{1-\alpha/2}^2 \times \frac{p(1-p)}{d^2}$$

Trong đó: n là cỡ mẫu tối thiểu cho nghiên cứu; $Z_{1-\alpha/2}$ là trị số từ phân phối chuẩn ($Z_{1-\alpha/2} = 1,96$); α là sai lầm loại 1

*Tác giả liên hệ

Email: trunghscc14@gmail.com Điện thoại: (+84) 979446799 DOI: 10.52163/yhc.v66iCD14.3052

($\alpha = 0,05$); d là sai số cho phép, chọn $d = 0,07$; $p = 0,7$ là tỷ lệ phụ nữ có kiến thức tốt về SKSS tại xã Đại Sơn, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương năm 2021 trong nghiên cứu của Bùi Thị Huyền và cộng sự [4].

Thế vào công thức, cỡ mẫu tính được $n = 165$. Thực tế chúng tôi thu thập được toàn bộ 223 người đưa vào nghiên cứu.

- Phương pháp chọn mẫu: chọn mẫu thuận tiện không xác suất, chọn toàn bộ những người thỏa mãn tiêu chuẩn chọn mẫu đưa vào nghiên cứu.

2.5. Phương pháp thu thập và xử lý số liệu

Số liệu nghiên cứu được thu thập thông qua khảo sát định lượng bằng bảng câu hỏi cấu trúc. Bộ công cụ khảo sát được xây dựng dựa trên các tài liệu hướng dẫn về chăm sóc SKSS của Bộ Y tế và tham khảo các nghiên cứu trước đây trong và ngoài nước về kiến thức, thái độ và thực hành SKSS của phụ nữ trong độ tuổi sinh sản. Bảng câu hỏi bao gồm các nhóm nội dung đánh giá kiến thức về chăm sóc thai kỳ, kế hoạch hóa gia đình, phòng tránh các bệnh lây truyền qua đường tình dục và một số nội dung liên quan đến SKSS. Các biến quan sát được đo lường bằng thang đo Likert 5 mức độ.

Khảo sát được tiến hành trực tiếp đối với phụ nữ từ 15-49 tuổi đến khám và sử dụng dịch vụ y tế tại TTYT huyện Bến Lức, tỉnh Long An trong thời gian nghiên cứu. Việc thu thập số liệu được thực hiện bằng hình thức phỏng vấn trực tiếp thông qua bảng hỏi giấy, nhằm đảm bảo tỷ lệ trả lời cao và hạn chế sai sót trong quá trình thu thập thông tin. Trước khi triển khai chính thức, bảng câu hỏi được thử nghiệm trên 30 người tham gia để điều chỉnh nội dung, ngôn ngữ và đảm bảo tính rõ ràng, dễ hiểu và phù hợp với đối tượng nghiên cứu.

2.6. Xử lý và phân tích số liệu

Sau khi thu thập, số liệu được nhập và lưu trữ có mã hóa trên phần mềm Epidata và phân tích xử lý bằng phần mềm Stata 17.0.

2.7. Đạo đức nghiên cứu

Nghiên cứu đã được thông qua Hội đồng Đạo đức của Đại học Trà Vinh với Quyết định số 4297/QĐ-ĐHTV ngày 14/5/2024. Nghiên cứu tuân thủ các nguyên tắc đạo đức chung được nêu trong Tuyên bố Helsinki.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm chung của người tham gia nghiên cứu

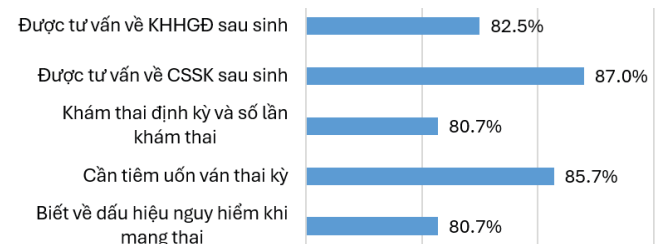
Bảng 1. Đặc điểm của người tham gia nghiên cứu ($n = 223$)

Đặc điểm		Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
Tuổi	$\bar{X} \pm SD$ (tuổi)	32 $\pm$ 9,3	
	15-19 tuổi	23	10,3
	20-29 tuổi	79	35,4
	30-39 tuổi	62	27,8
	40-49 tuổi	59	26,5
Trình độ học vấn	Tiểu học, dưới tiểu học, mù chữ	14	6,3
	Trung học cơ sở, trung học phổ thông	102	45,7
	Trung cấp, cao đẳng	93	41,7
	Đại học, sau đại học	14	6,3

Đặc điểm		Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
Nghề nghiệp	Nông, lâm, ngư nghiệp hoặc lao động không ổn định	106	47,5
	Học sinh	49	22
	Công nhân, cán bộ công nhân viên	38	17
	Kinh doanh buôn bán	30	13,5
Khám sức khỏe liên quan đến phụ, sản tại TTYT huyện Bến Lức	1 lần	108	48,4
	≥ 2 lần	115	51,6
Số con hiện tại	Chưa có con	90	40,4
	1-2 con	68	30,5
	≥ 3 con	65	29,1

Kết quả nghiên cứu cho thấy độ tuổi trung bình của đối tượng là $32 \pm 9,3$ tuổi; nhóm tuổi từ 20-39 chiếm tỷ lệ cao nhất. Trình độ học vấn chủ yếu là trung học và trung cấp, cao đẳng. Nghề nghiệp phổ biến là lao động nông nghiệp và lao động tự do, phù hợp với đặc điểm dân cư tại địa phương.

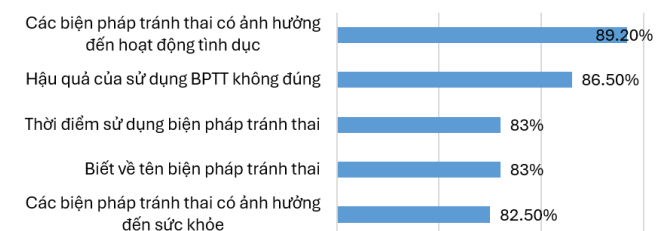
3.2. Kiến thức về chăm sóc SKSS và thai kỳ



Biểu đồ 1. Kiến thức đúng về chăm sóc SKSS, sức khỏe thai kỳ ($n = 223$)

Tỷ lệ phụ nữ biết cần tiêm phòng uốn ván trong thai kỳ đạt 85,7%. Tỷ lệ được tư vấn chăm sóc sức khỏe sau sinh là 87%. Tuy nhiên, chỉ có 80,7% phụ nữ nhận biết được các dấu hiệu nguy hiểm trong thai kỳ, cho thấy kiến thức về chăm sóc thai kỳ chưa thật sự đầy đủ.

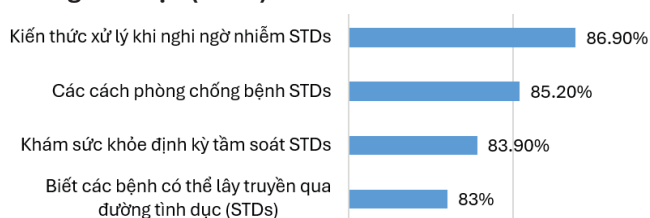
3.3. Kiến thức về các biện pháp tránh thai



Biểu đồ 2. Kiến thức đúng về biện pháp tránh thai ($n = 223$)

Kết quả cho thấy 83% phụ nữ biết tên và thời điểm sử dụng các biện pháp tránh thai. Tỷ lệ hiểu biết về ảnh hưởng của các biện pháp tránh thai đến sức khỏe đạt 82,5%, trong khi 89,2% cho rằng các biện pháp tránh thai có ảnh hưởng đến hoạt động tình dục.

3.4. Kiến thức về phòng chống bệnh lây truyền qua đường tình dục (STDs)



Biểu đồ 3. Kiến thức đúng về bệnh lây truyền qua đường tình dục (n = 223)

Tỷ lệ phụ nữ biết về các bệnh lây truyền qua đường tình dục đạt 83%. Kiến thức về biện pháp phòng tránh đạt 85,2% và kiến thức về cách xử trí khi nghi ngờ mắc bệnh đạt 86,9%.

4. BÀN LUẬN

4.1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu cho thấy phụ nữ tham gia có độ tuổi trung bình $32 \pm 9,3$ tuổi, trong đó nhóm 20-39 tuổi chiếm 63,2%. Đây là nhóm tuổi sinh sản chủ yếu và có nhu cầu cao về chăm sóc SKSS. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Nguyễn Thúy Hà và cộng sự (2023) tại Thái Nguyên khi nhóm tuổi này chiếm 61,5% [9]. Phần lớn phụ nữ có trình độ trung học cơ sở, trung học phổ thông và trung cấp hoặc cao đẳng (87,4%), trong khi tỷ lệ có trình độ đại học và sau đại học chỉ 6,3%. Kết quả này cao hơn nghiên cứu của Bùi Thị Huyền và cộng sự (2021) tại Hải Dương với tỷ lệ có trình độ trung học cơ sở trở lên là 72,8% [4]. Về nghề nghiệp, lao động nông nghiệp hoặc lao động không ổn định chiếm 47,5%, tiếp theo là học sinh 22% và công nhân hoặc cán bộ công chức, viên chức 17%, tương tự kết quả của Nguyễn Xuân Kiên và cộng sự (2014) tại Tây Nguyên [5]. Hơn một nửa phụ nữ đã khám phụ khoa hoặc sản khoa tại TTYT huyện từ 2 lần trở lên (51,6%), song 48,4% chỉ khám 1 lần, tương tự nghiên cứu của Trần Thị Nga (2020) tại Hà Nam [6].

4.2. Kiến thức về chăm sóc SKSS và thai kỳ

Tỷ lệ phụ nữ biết cần tiêm phòng uốn ván trong thai kỳ đạt 85,7% và được tư vấn chăm sóc sau sinh đạt 87%. Kết quả này phản ánh hiệu quả của các chương trình chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em tại tuyến y tế cơ sở [3], [7]. Tuy nhiên chỉ 80,7% phụ nữ nhận biết được dấu hiệu nguy hiểm trong thai kỳ cho thấy kiến thức vẫn chưa đầy đủ. Nhận biết sớm các dấu hiệu nguy hiểm giúp phòng ngừa và xử trí kịp thời các tai biến sản khoa nên cần tiếp tục tăng cường truyền thông giáo dục sức khỏe trong giai đoạn mang thai [1], [9].

4.3. Kiến thức về các biện pháp tránh thai

Có 83% phụ nữ biết tên và thời điểm sử dụng các biện pháp tránh thai, cho thấy khả năng tiếp cận thông tin về kế hoạch hóa gia đình khá tốt [7]. Tuy nhiên chỉ 82,5% hiểu về ảnh hưởng của các biện pháp này đến sức khỏe. Bên cạnh đó 89,2% cho rằng tránh thai có thể ảnh hưởng đến hoạt động tình dục. Điều này cho thấy nhận thức của phụ nữ còn chịu tác động bởi những lo ngại liên quan đến đời sống tình dục, do đó cần tăng cường tư vấn cá nhân hóa và truyền thông giáo dục sức khỏe để cung cấp thông tin đầy đủ và chính xác.

4.4. Kiến thức về phòng chống bệnh lây truyền qua đường tình dục

Khoảng 83% phụ nữ biết về các bệnh lây truyền qua đường tình dục, trong khi 85,2% biết biện pháp phòng tránh và 86,9% biết cách xử trí khi nghi ngờ mắc bệnh. Kết quả cho thấy nhận thức của phụ nữ ở mức khá song chưa đạt mức tối ưu. Theo khuyến cáo của Tổ chức Y tế Thế giới, phát hiện sớm và xử trí kịp thời các bệnh này có vai trò quan trọng trong bảo vệ SKSS và phòng ngừa biến chứng lâu dài [8]. Vì vậy cần tiếp tục tăng cường truyền thông giáo dục sức khỏe và khuyến khích phụ nữ chủ động tiếp cận dịch vụ y tế khi có dấu hiệu nghi ngờ mắc bệnh.

5. KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu cho thấy kiến thức về SKSS của phụ nữ 15-49 tuổi tại huyện Bến Lức, tỉnh Long An chủ yếu ở mức trung bình. Mặc dù nhiều phụ nữ đã có hiểu biết về tiêm phòng uốn ván trong thai kỳ, chăm sóc sau sinh, các biện pháp tránh thai và phòng chống bệnh lây truyền qua đường tình dục, nhưng kiến thức về dấu hiệu nguy hiểm trong thai kỳ và ảnh hưởng của các biện pháp tránh thai đến sức khỏe vẫn còn hạn chế. Vì vậy, cần tăng cường các hoạt động truyền thông và giáo dục SKSS nhằm nâng cao nhận thức và khả năng phòng ngừa nguy cơ cho phụ nữ trong cộng đồng.

6. TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam. Nghị quyết số 20/NQ-TW về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới, ngày 25 tháng 10 năm 2017.
- [2] Bộ Y tế. Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Y tế huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (Ban hành theo Thông tư số 37/2016/TT-BYT, ngày 25 tháng 10 năm 2016)
- [3] Tổng cục Thống kê Việt Nam và UNICEF Việt Nam. Kết quả Điều tra thống kê các mục tiêu phát triển bền vững về trẻ em và phụ nữ Việt Nam 2020-2021. <https://www.nso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2022/06/ket-qua-tom-tat-dieu-tra-thong-ke-cac-muc-tieu-phat-trien-ben-vung-ve-tre-em-va-phu-nu-viet-nam-2020-2021/>
- [4] Bùi Thị Huyền, Đỗ Văn Chiến. Nghiên cứu một số yếu tố liên quan đến kiến thức và thực hành về chăm sóc sức khỏe sinh sản của phụ nữ xã Đại Sơn, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương. Tạp chí Y học Việt Nam, 2021, 509 (2): 279-282. doi: 10.51298/vmj.v509i2.1847
- [5] Nguyễn Xuân Kiên, Nguyễn Văn Chuyên. Thực trạng chăm sóc sức khỏe sinh sản của cộng đồng dân tộc Tây Nguyên năm 2012-2014. Tạp chí Y học Việt Nam, 2023, 526 (1A): 163-169. doi: 10.51298/vmj.v526i1A.5317
- [6] Trần Thị Nga. Thực trạng truyền thông giáo dục sức khỏe tuyến huyện và đánh giá mô hình thí điểm phòng truyền thông giáo dục sức khỏe ở Trung tâm Y tế huyện Bình Lục tỉnh Hà Nam. Luận án tiến sĩ y học, Trường Đại học Y tế công cộng, Hà Nội, 2020.
- [7] Vụ Sức khỏe Bà mẹ và Trẻ em. Báo cáo kết quả hoạt động chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em năm 2022, 2022.
- [8] World Health Organization. Sexually transmitted infections (STIs). Geneva, 2023.
- [9] Nguyễn Thúy Hà, Đàm Khải Hoàn, Đặng Thị Minh Nguyệt. Kiến thức, thái độ và thực hành về chăm sóc sức khỏe sinh sản ở học sinh trung học phổ thông, thành phố Thái Nguyên. Tạp chí Y học Việt Nam, 2023, 531 (2): 411-415. doi: 10.51298/vmj.v531i2.7217